| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN CHÂU THÀNH**<br>**TỈNH BẾN TRE** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: **37**/2023/QĐST-DS | *Châu Thành, ngày 17 tháng 7 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH
# CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 07 tháng 7 năm 2023 về việc các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 23/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022.

## XÉT THẤY:

Các thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thoả thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

## QUYẾT ĐỊNH:

**1.** Công nhận sự thoả thuận của các đương sự:

**** Nguyên đơn:***

Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1937.

Địa chỉ: số 217, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông T:*

Ông Nguyễn Văn Thành L, sinh năm 1977.

Địa chỉ: số 217, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

**** Bị đơn:***

Ông Nguyễn Vũ H, sinh năm 1974.

Địa chỉ: số 217, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1964.

2/ Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965.

3/ Bà Nguyễn Thị Huỳnh M, sinh năm 1974.

4/ Ông Nguyễn Văn Thành L, sinh năm 1977.

Cùng ngụ: số 217, ấp P, xã H, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5/ Bà Lê Thị B, sinh năm 1972. (vợ ông Hoàng)

Địa chỉ: ấp P, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre.

**2.** Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

*2.1 Công nhận phần đất thuộc thửa số 881, 820 và thửa 821 cùng tờ bản đồ số 6, đất toạ lạc tại xã H, huyện C, tỉnh B là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T và bà Huỳnh Thị E.*

*2.2 Bà E chết không để lại di chúc, nay các đồng thừa kế thuận phân di sản và chia tài sản chung như sau:*

** Thửa số 881, có diện tích 2.594,7m$^2$ (loại đất LUC), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 022245, cấp ngày 03/4/2007, do bà Huỳnh Thị E đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:*

- Phần ông Nguyễn Văn T được nhận phần đất và cây trồng trên đất có diện tích 712,9m$^2$ thuộc một phần thửa 881, mang ký hiệu A trong họa đồ; Trong đó gồm có: phần nhà tiền chế ký hiệu 881-1, có diện tích 44,5m$^2$; phần nhà gạch ký hiệu 881-2, diện tích 51,2m$^2$ của ông T đang quản lý sử dụng và phần đất ký hiệu 881-4, có diện tích 617,2m$^2$. Tứ cận phần đất ông T nhận: Bắc giáp kênh; Nam giáp thửa 820; Đông giáp phần còn lại thửa 881 (do ông Hoàng nhận); Tây giáp thửa 820.

- Phần ông Nguyễn Vũ H được nhận phần đất và cây trồng trên đất có diện tích 612,9m$^2$ thuộc một phần thửa 881, mang ký hiệu B trong họa đồ; Tứ cận phần đất ông H nhận: Bắc giáp kênh; Nam giáp thửa 820 và 821; Đông giáp phần còn lại thửa 881 (do ông T nhận); Tây giáp 881 (do ông T nhận).

- Phần ông Nguyễn Văn T được nhận phần đất và cây trồng trên đất có diện tích 627,3m$^2$ thuộc một phần thửa 881, mang ký hiệu C trong họa đồ; Trong đó gồm có: một phần nhà tạm ký hiệu 881-3-1, có diện tích 29,1m$^2$ và phần đất có ký hiệu 881-6, có diện tích 598,2m$^2$. Tứ cận phần đất ông T nhận: Bắc giáp kênh, Nam giáp 821, Tây giáp thửa 881-5 (phần ông H nhận), Đông giáp phần còn lại của thửa 881 (do bà L nhận).

- Phần bà Nguyễn Thị L được nhận phần đất và cây trồng trên đất có diện tích 641,6m$^2$ thuộc một phần thửa 881, mang ký hiệu D trong họa đồ; Trong đó gồm có: căn nhà tạm ký hiệu 881-3-2, có diện tích 72,4m$^2$ của bà L đang quản lý sử dụng và phần đất ký hiệu 881-7, có diện tích 569,2m$^2$. Tứ cận phần đất bà L nhận: Bắc giáp kênh; Nam giáp thửa 821; Đông giáp thửa 150; Tây giáp thửa 881-6 (phần ông T nhận).

** Thửa số 820, có diện tích 2.528m$^2$ (loại đất ONT+CLN) và thửa 821, có diện tích 1.439,4m$^2$ (loại đất CLN), nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*

*số AL 144842, cấp ngày 20/8/2008, do bà Huỳnh Thị E đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất:*

- Phần ông Nguyễn Văn T được nhận đất và cây trồng trên đất thuộc thửa đất 820, tờ bản đồ số 6, có diện tích 2.528m$^{2,}$ loại đất ONT + CLN, tờ bản đồ số 6; Trong đó gồm: nhà tiền chế ký hiệu 820-1, có diện tích 42,1m$^2$ và nhà gạch 820-2, có diện tích 85,4m$^2$ của chị Nguyễn Thị Huỳnh M đang quản lý sử dụng; 01 nhà gạch ký hiệu 820-3, diện tích 120,6m$^2$ là nhà thờ đã xuống cấp không người sử dụng; một khu mộ ký hiệu 820-4, diện tích 35,6m$^2$. Ghi nhận việc ông T đồng ý để chị M tiếp tục sử dụng các công trình kiến trúc gồm nhà tiền chế ký hiệu 820-1, có diện tích 42,1m$^2$ và nhà gạch 820-2, có diện tích 85,4m$^2$, không có yêu cầu gì. Tứ cận thửa 820 ông T nhận là: Bắc giáp kênh; Nam giáp thửa 677, 197 và 202; Đông giáp thửa 881, 821 và 196; Tây giáp thửa 157.

- Phần ông Nguyễn Vũ H được nhận đất và cây trồng trên đất thuộc thửa số 821, tờ bản đồ số 6, loại đất CLN, có diện tích 1.439,4m$^2$. Tứ cận thửa 821 ông H được nhận là: Bắc giáp thửa 881; Nam và Tây giáp thửa 820 (do ông T nhận); Đông giáp thửa 196;

- Ông Nguyễn Vũ H, bà Lê Thị B có nghĩa vụ giao các thửa đất cho các đồng thừa kế ông T, bà L, ông T tương ứng các thửa đất mà các ông (bà) được nhận như đã nêu trên. Ghi nhận việc ông Nguyễn Vũ H, bà Lê Thị B không yêu cầu xem xét công sức tôn tạo và gìn giữ đất.

- Ghi nhận việc anh Nguyễn Văn Thành L, chị Nguyễn Thị Huỳnh M từ chối nhận di sản thừa kế đối với các phần đất nêu trên.

(Kèm theo họa đồ Hiện trạng sử dụng đất ngày 10/7/2023 và Họa đồ ngày 24/5/2023)

Các ông (bà) Nguyễn Văn T, Nguyễn Vũ H, Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn T có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được nhận theo quy định.

*2.3 Về chi phí tố tụng:*

Ông Nguyễn Văn T tự nguyện chịu, đã nộp xong.

*2.4 Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:*

*(Lấy giá đất theo HĐĐG Biên bản định giá ngày 01/7/2022: thửa đất 881, tờ bản đồ số 6, đất LUC 3.000.000đ/m$^2$; Thửa đất 820, 821, tờ bản đồ số 6, đất ONT 1.500.000đ/m$^2$, đất CLN 1.000.000đ/m$^2$)*

- Ông Nguyễn Văn T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí theo quy định

nên miễn án phí.

- Ông Nguyễn Văn T tự nguyện chịu án phí là 34.228.000đ (ba mươi bốn triệu hai trăm hai mươi tám nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.200.000đ (Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0006431 ngày 25/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Ông T phải nộp tiếp số tiền là 21.028.000đ (Hai mươi mốt triệu không trăm hai mươi tám nghìn đồng)

- Bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu án phí là 34.872.000đ (ba mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi hai nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 13.200.000đ (Mười ba triệu hai trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0006430 ngày 25/4/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Bà L phải nộp tiếp số tiền là 21.672.000đ (Hai mươi mốt triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn đồng).

- Ông Nguyễn Vũ H tự nguyện chịu án phí là 61.171.000đ (sáu mươi mốt triệu một trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

- Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Huỳnh M toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.750.000đ (một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0006429 ngày 25/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

**3.** Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**4.** Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***
- Đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**THẨM PHÁN**
**(ĐÃ KÝ)**

**Trần Nguyễn Trọng Hiếu**